

学习文言文，只要这本词典就够了。

学生实用

古汉语常用字词典

《学生实用古汉语常用字词典》专为大中学生学习文言文编写。所选字、词覆盖了现行各版本中学语文教材，重点字、词标注明确；释义准确、规范；例句大多出自课文；附录针对中、高考设计。为广大师生学习文言文必备的工具书。

《学生实用古汉语常用字词典》编写组编



湖南教育出版社

学生实用古汉语常用字词典

XUESHENG SHIYONG GUHANYU CHANGYONGZI CIDIAN

《学生实用古汉语常用字词典》编写组/编

主 编 凌舒昉

编纂者(按姓氏音序为序)

纪文君 李雪飞 凌 丽

刘丽娟 龙生祥 权 瑛

许 琳 曾 慧 张 丽

修订者(按姓氏音序为序)

杜 薇 郜彦杰 孙 丽

尹雪华 张德利



CS 湖南教育出版社

图书在版编目(CIP)数据

学生实用古汉语常用字词典/《学生实用古汉语常用字词典》编写组编. —长沙:湖南教育出版社,2011.7

ISBN 978-7-5355-8159-4

I. ①学… II. ①学… III. ①古汉语—常用字—字典
IV. ①H163

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2011)第 132463 号

学生实用古汉语常用字词典

《学生实用古汉语常用字词典》编写组编

主 编 凌舒昉

责任编辑:曹有鹏

湖南教育出版社出版发行(长沙市韶山北路443号)

网 址: <http://www.hnepi.com>

电子邮箱: postmaster@hnepi.com

湖南省新华书店经销 北京飞达印刷有限责任公司

880×1230 mm 32开 印张:30 字数:1762千字

2011年8月第1版 2011年8月第1次印刷

ISBN 978-7-5355-8159-4

定 价: 29.80 元

本书如有印刷、装订错误,可向承印厂调换

前 言

学好古汉语是了解中国古代历史、文化的必要条件之一。然而，古汉语学博大精深，古汉语知识浩如烟海，因此，对于大、中学生来说，“择其要者而学之”就显得尤为重要。

众所周知，古汉语学习的一个主要难点就是对古汉语字、词的学习与掌握。要理解古语，研读古文，首先要能够准确、精当地理解和把握古汉语字、词的内涵，只有这样，才有可能将古、今汉语融会贯通，从而真正理解和通晓古代汉语。为此，我们编撰了这部《学生实用古汉语常用字词典》，以期为广大大、中学生及其他古汉语爱好者提供一个学习、理解和掌握古汉语字、词的理想工具。

本词典收录古汉语常用字约 5700 个，词条 15100 余条。字、词的选收广泛参考了各地现行大学、中学语文教材中的有关规定。全书的主要特点有以下几个方面：

第一，对所收单字列出其繁体字和异体字，以帮助读者了解汉字的流变和古字的书写方法。

第二，详细列出各个单字的古汉语释义，并对一些义项加有词性说明，以帮助读者全面、准确地理解字义，正确地使用字词。

第三，释例大多选自大、中学语文教材中所收文言文篇目，同时兼选古代文学经典篇目，以便于读者通过熟悉的语句来理解和掌握古汉语字、词的意义。

第四，词典正文后提供了《古代汉语语法知识》、《古代名句精选》、《古诗文常见通假字表》、《中国历史年代简表》、《干支次序表》等实用附录，不仅可以提高学生的文化积累和古文素养，而且其中的《古诗文常见通假字表》对于高考应试也有很高的实用价值。

参与本词典编撰、修订工作的人员均为长期从事古汉语教学与研究的教师或专家，他们有着丰富的教学经验和深厚的古汉语功底，这为本字典的高质量和权威性提供了保证。然而，由于时间所限，书中的遗漏或不当之处在所难免。我们欢迎广大读者，特别是老师和同学们对此予以批评指正，以便使本词典更加完善。

编 者

2011 年 6 月

凡 例

- 一、本词典共收古汉语常用字 5700 余字，古汉语词条 15100 余条。
- 二、本词典正文字头为简化字。有繁体字（异体字）的字头，若简化字头与繁体字（异体字）的义项一致，即所有义项既与简化字头对应，又与繁体（异体）字头对应，则只立一个字头，在简化字头后直接括注繁体字（异体字）；若两个或多个繁体字（异体字）简化后共用一个简化字，则分立字头，在字头的右上角标注 1、2 等，以示区别。
- 三、多音字的不同音字分别单立字头。异音通假字按多音字处理。
- 四、字头按汉语拼音字母次序排列，同音节的字头按一声、二声、三声、四声的次序排列；同音字头按照笔画由少到多的次序排列；相同笔画的同音字，则按照起笔笔顺横（一）、竖（丨）、撇（丿）、点（丶）、折（乚）的顺序排列。
- 五、复音词及词组排在词条首字字头释义之下，用【 】表示。同一字头下的复音词的排列原则与字头排列原则相同，只是按词条第二个字排列（第二个字相同时，按第三个字排列，以此类推）。
- 六、字头和复音词全部用汉语拼音注音。复音词按单字注音，不连写；涉及人名、地名等专有名词时，注音首字母也不大写；只标注本调，不标变调；不标儿化音。
- 七、古今意义相同且现代汉语中也很常用的字，古书中很少出现的生僻字或义项，古代白话和现代汉语中才出现的字或义项，以及诗词曲中特有的意义一般不收。
- 八、字、词有多个义项的，分别用①、②、③…加以区分；若①、②、③…下仍需分项，以①、②、③…加以区分。
- 九、义项后列举出相应的古汉语例句。例句主要选自大学、中学语文教材，不足时从古典诗文中补充。疑难之处在引文后括注注释。
- 十、所有的例句均详注出处，以备核检。例句所引书名及篇名，见于教材的，用教材名；不见于教材的，用传统书名。用教材名的，同时注明原出处。如《鸿门宴》，标作：《史记·鸿门宴》。二十四史、先秦两汉诸子著作、书名已包括作者名字的别集及中国古代四大名著等皆不标作

者名，如《史记·鸿门宴》、《韩非子·内储说上》、《徐霞客游记·游黄山记》、《红楼梦·林黛玉进贾府》均不再标注作者。引文作者均不标注朝代。引文权属有争议的不标作者，如《招魂》，直接引作《楚辞·招魂》。

同一义项所引例句出自同一作者或同一书、同一篇时，后面的例句承前省略，以“又：”代替。

十一、单立字头的多音字（含异音通假字）和多音词在一个字（词）音释义后另段加“另见某页某音”。

十二、中考、高考考试大纲要求掌握的文言实词和虚词，在字头左上角加“★”，以提示读者注意。

十三、古今同形异义词，在按义项解释后另段注明今义，并用▲注明。

十四、本词典正文前有《汉语拼音音节索引》和《部首检字表》，以便检索。作为字典正文的补充，本词典提供了《古代汉语语法知识》、《古代名句精选》、《古诗文常见通假字表》、《中国历史年代简表》、《干支次序表》等实用附录5种，置于正文之后。

十五、现以“采”字为例，示范如下：

采¹ (採) cǎi ① 摘取。古乐府《陌上桑》：“罗敷善蚕桑，采桑东南隅。”陶渊明《饮酒》诗其五：“采菊东篱下，悠然见南山。”② 采取，选择。《韩非子·问辩》：“上必采甚言而责其实。”

采² cǎi ① 色彩。又写作“彩”。《史记·鸿门宴》：“吾令人望其气，皆为龙虎，成五采。”② 彩色丝织品。又写作“綵”。《汉书·货殖传》：“文采于匹。”晁错《论贵粟疏》：“衣必文采，食必粱肉。”③ 文采；辞藻。《荀子·赋篇》：“此夫文而不采者与？”柳宗元《答韦中立论师道书》：“乃知文者以明道，是固不苟为炳炳烺烺，务采色，夸声音。”④ 神态；神色。《汉书·王莽传》：“欲有所为，微鬼风采。”⑤ 木名。栎木，柞树。《韩非子·五蠹》：“茅茨不翦，采椽不斲。”

另见73页cài。

【采采】cǎi cǎi 茂盛的样子。《诗经·秦风·蒹葭》：“蒹葭采采，白露未已。”

【采渔】cǎi yú 搜刮。王充《论衡·遭虎》：“功曹为奸，采渔于吏。”

【采真】cǎi zhēn 神采纯真。《庄子·天运》：“古者谓是采真之游。”

采 (采) cài 古代卿大夫的封地。又写作“採”。常称“采地”、“采邑”。《礼记·礼运》：“大夫有采，以处其子孙。”（处：使…居住，安置。）

另见72页cǎi。

汉语拼音音节索引

(字右边的号码指字典正文的页码)

A		bī	34	cén	85	chū	135	cuǒ	169	dòu	206
		bí	34	céng	86	chú	137	cuò	169	dū	206
		bǐ	34	cèng	87	chǔ	138	D			
ā	1	bì	37	chā	87	chù	140	dá	171	dù	207
āi	1	biān	42	chá	88	chuāi	141	dǎ	172	dǔ	208
ái	2	biǎn	43	chà	89	chuài	142	dà	172	dù	209
ǎi	2	biàn	44	chāi	89	chuān	142	dǎi	175	duān	210
ài	2	biāo	46	chái	89	chuán	142	dài	175	duǎn	210
ān	4	biǎo	47	chǎi	90	chuǎn	143	dān	178	duàn	211
àn	5	biào	48	chài	90	chuàn	144	dǎn	180	duī	211
āng	7	bié	48	chān	90	chuàng	144	dàn	180	duì	212
áng	7	bīn	49	chán	91	chuáng	144	dǎng	182	dūn	213
àng	8	bìn	50	chǎn	94	chuǎng	144	dàng	183	dùn	213
áo	8	bīng	50	chàn	95	chuàng	145	dāng	182	duō	214
ǎo	9	bǐng	52	chāng	95	chuī	145	dǎng	183	duó	215
ào	9	bǐng	53	cháng	96	chuí	145	dàng	183	duò	215
B		bō	54	chǎng	101	chūn	147	dāo	184	E	
		bó	56	chàng	101	chún	148	dào	184	ē	216
		bǒ	59	chāo	102	chǔn	149	dào	185	é	216
bā	11	bò	59	cháo	104	chuō	150	dé	186	è	218
bá	12	bū	59	chǎo	105	chuò	150	dēng	188	è	218
bǎ	13	bǔ	60	chē	105	cī	151	dēng	188	ēn	219
bà	14	bù	61	chě	106	cí	152	dèng	189	ér	219
bái	14	C		chè	106	cǐ	154	dí	190	èr	220
bǎi	16	chēn	107	chén	107	cì	154	dǐ	191	èr	221
bài	17	chén	107	chén	107	cōng	156	dì	193	F	
bān	18	cā	69	chèn	112	cóng	157	diān	195	fā	223
bǎn	20	cāi	69	chèn	112	còu	159	diǎn	196	fá	224
bàn	21	cái	69	chēng	112	cū	159	diǎn	196	fǎ	225
bāng	22	cǎi	72	chéng	113	cú	160	diàn	197	fà	225
bǎng	22	cài	73	chéng	118	cù	160	diào	199	fān	226
bàng	23	cān	73	chēng	118	cuān	162	diào	199	fǎn	227
bāo	23	cán	75	chǐ	119	cuán	162	diē	200	fàn	228
bǎo	24	cǎn	77	chí	121	cuàn	162	dié	200	fàn	229
bào	25	càn	78	chǐ	123	cuī	163	dīng	201	fàng	230
bēi	28	cāng	78	chì	125	cuǐ	164	dīng	201	fáng	231
běi	29	cáng	80	chōng	127	cui	164	dǐng	202	fǎng	232
bèi	29	cǎng	80	chóng	129	cūn	166	dǐng	202	fàng	232
bēn	32	cāo	80	chōng	131	cún	167	dōng	203	fēi	233
běn	32	cáo	81	chōng	131	cǔn	167	dǒng	203	féi	235
bèn	33	cǎo	81	chōu	131	cùn	168	dòng	203		
bēng	33	cè	83	chóu	132	cuō	168	dǒu	205		
bèng	34	cēn	85	chòu	135	cuó	169	dǒu	205		

fěi	235	guà	292	hòu	331	jié	392	kǔ	440	liáo	472
fèi	237	guāi	292	hū	332	jiè	396	kù	441	liǎo	474
fēn	238	guài	293	hú	333	jiè	397	kuā	441	liào	474
fén	239	guān	293	hǔ	335	jīn	399	kuà	442	liè	475
fèn	240	guǎn	295	hù	335	jǐn	401	kuāi	442	lín	476
fēn	240	guàn	296	huā	337	jìn	401	kuài	442	lǐn	478
fēng	241	guāng	297	huá	337	jīng	404	kuān	443	lìn	479
féng	246	guǎng	298	huà	338	jǐng	406	kuǎn	443	líng	479
fèng	246	guàng	299	huái	339	jìng	407	kuāng	444	líng	481
fèng	247	guī	299	huài	340	jiōng	409	kuáng	444	lìng	482
fó	248	guǐ	301	huān	340	jiǒng	409	kuàng	445	liú	483
fóu	248	guì	302	huán	341	jiū	409	kuī	445	liǔ	484
fǒu	248	guǐn	303	huǎn	342	jiǔ	410	kuí	446	liù	484
fū	249	guō	303	huàn	342	jiù	411	kuǐ	447	lóng	485
fú	250	guó	304	huāng	343	jū	413	kuì	447	lǒng	486
fǔ	257	guǒ	304	huáng	344	jú	415	kūn	448	lóu	486
fù	259	guò	305	huǎng	346	jǔ	415	kǔn	449	lòu	487
				huàng	347	jù	416	kùn	449	lú	487
G		H		huī	347	juān	419	kuò	450	lǚ	488
				huí	349	juǎn	420			lù	488
gāi	265	hā	306	huǐ	350	juàn	420	L		lú	490
gǎi	265	hāi	306	huì	350	jué	421			lǚ	490
gài	266	hái	306	hūn	353	jūn	424	lā	451	lù	491
gān	266	hǎi	306	hún	353	jùn	425	lài	451	luán	492
gǎn	268	hài	307	hùn	354			lái	451	luǎn	492
gàn	268	hān	308	huō	355	K		lài	452	luàn	493
gāng	269	hán	309	huó	355			lǎn	452	lüè	493
gàng	270	hǎn	311	huǒ	355	kāi	427	lǎn	454	lún	494
gāo	270	hàn	311	huò	355	kǎi	428	làn	454	lùn	495
gǎo	271	háng	314			kài	428	láng	454	luō	495
gào	272	hàng	314	J		kān	428	lǎng	456	luó	495
gē	272	hāo	315			kǎn	429	làng	456	luó	495
gé	273	háo	315	jī	358	kàn	430	láo	456	luò	495
gě	275	hǎo	316	jí	361	kāng	430	lǎo	457		
gè	275	hào	317	jǐ	364	kàng	431	lào	458	M	
gēn	275	hē	318	jì	365	kāo	431	lè	458		
gèn	275	hé	318	jiā	369	kǎo	432	léi	458	má	497
gēng	275	hè	322	jiá	371	kào	432	lěi	459	mǎ	497
gēng	276	hēi	323	jià	371	kē	432	lèi	459	mà	497
gèng	277	hén	324	jià	372	ké	433	léng	460	mái	498
gōng	277	hěn	324	jiān	373	kě	433	lěng	460	mǎi	498
gǒng	280	hèn	324	jiǎn	375	kè	434	lèng	460	mài	498
gǒng	281	hēng	324	jiàn	376	kěn	435	lí	460	mān	499
gōu	281	héng	324	jiāng	379	kēng	436	lǐ	462	mǎn	499
gǒu	282	hèng	326	jiǎng	381	kōng	436	lì	463	mǎn	500
gòu	283	hōng	326	jiàng	381	kǒng	437	lián	468	màn	500
gū	284	hóng	327	jiāo	382	kòng	438	liǎn	469	máng	501
gǔ	286	hǒng	330	jiáo	386	kōu	438	liàn	470	mǎng	502
gù	289	hòng	330	jiǎo	386	kǒu	438	liáng	470	máo	503
guā	291	hōu	330	jiào	389	kòu	439	liǎng	471	mǎo	503
guǎ	291	hóu	330	jiē	390	kū	440	liàng	472	mào	504

6 汉语拼音音节索引

tái	663	tún	690	xiǎn	731	yán	767	yùn	826	zhī	851
tài	664	tuō	690	xiàn	732	yǎn	769			zhí	853
tān	665	tuó	691	xiāng	733	yàn	770	Z		zhǐ	854
tán	665	tuǒ	692	xiáng	734	yāng	772			zhì	855
tǎn	666	tuò	692	xiǎng	735	yáng	772	zā	828	zhōng	859
tāng	667			xiàng	735	yǎng	773	zá	828	zhǒng	861
táng	667	W		xiāo	737	yàng	774	zāi	828	zhòng	861
tǎng	668	wā	693	xiǎo	739	yáo	775	zǎi	828	zhōu	862
tāo	669	wá	693	xiào	740	yǎo	775	zài	829	zhóu	863
táo	669	wǎ	693	xiē	740	yào	776	zān	830	zhòu	863
tǎo	670	wà	693	xié	741	yē	777	zǎn	830	zhū	863
tè	671	wài	694	xiě	742	yé	777	zàn	830	zhú	865
téng	671	wǎn	694	xiè	742	yě	777	zāng	830	zhù	866
tī	671	wán	695	xiè	742	yè	777	zàng	831	zhù	866
tí	672	wǎn	696	xīn	745	yē	779	zāo	831	zhuā	868
tǐ	673	wàn	698	xīng	746	yí	782	záo	831	zhuān	868
tì	673	wāng	699	xíng	746	yǐ	784	zǎo	831	zhuǎn	868
tiān	674	wáng	699	xǐng	748	yì	786	zào	832	zhuàn	869
tián	675	wǎng	699	xǐng	748	yīn	793	zé	833	zhuàng	869
tiǎn	676	wàng	700	xiōng	749	yín	795	zè	833	zhuàng	870
tiàn	677	wēi	701	xióng	750	yǐn	796	zéi	834	zhuī	870
tiāo	677	wéi	703	xiòng	750	yǐn	797	zèn	834	zhuì	871
tiáo	677	wěi	705	xiū	750	yìn	797	zèn	834	zhūn	871
tiǎo	678	wèi	707	xiǔ	752	yíng	798	zēng	834	zhǔn	872
tiào	678	wēn	710	xiù	752	yǐng	800	zèng	834	zhuō	872
tiē	679	wén	710	xū	752	yìng	801	zhā	834	zhuó	872
tiě	679	wěn	711	xú	754	yōng	801	zhá	835	zī	874
tiè	679	wèn	712	xǔ	754	yóng	803	zhà	835	zǐ	875
tīng	679	wēng	712	xù	754	yǒng	803	zhāi	835	zì	876
tíng	680	wěng	712	xuān	756	yòng	804	zhái	836	zōng	877
tǐng	681	wèng	712	xuán	757	yōu	805	zhài	836	zǒng	878
tōng	681	wó	713	xuán	758	yóu	806	zhān	837	zòng	878
tóng	682	wò	713	xuǎn	758	yǒu	807	zhàn	837	zōu	879
tǒng	683	wū	714	xuē	759	yòu	809	zhāng	838	zǒu	879
tòng	683	wú	715	xué	759	yū	810	zhàng	839	zù	879
tōu	684	wǔ	718	xuè	760	yú	810	zhàng	840	zú	879
tóu	684	wù	720	xuè	760	yú	813	zhāo	840	zǔ	880
tòu	685			xuè	760	yú	813	zhào	841	zuān	881
tū	685	X		xūn	760	yù	815	zhǎo	841	zuǎn	881
tú	685			xún	761	yuān	818	zhào	842	zuàn	881
tǔ	687	xī	722	xùn	762	yuán	819	zhē	842	zuī	881
tù	688	xí	725			yuán	822	zhé	843	zuì	881
tuān	688	xǐ	725	Y		yuàn	822	zhě	844	zūn	882
tuán	688	xì	726	yā	764	yuē	823	zhè	844	zǔn	882
tuàn	688	xiā	727	yá	764	yuě	823	zhēn	844	zuo	882
tuī	688	xiá	727	yá	764	yuè	824	zhěn	846	zuò	883
tuí	689	xià	728	yǎ	765	yūn	825	zhèn	847	zuò	883
tuì	689	xiān	729	yà	765	yún	825	zhēng	848		
tūn	690	xián	730	yān	766	yǔn	826	zhēng	849		
								zhèng	850		

部首检字表

【说明】1. 本表采用的部首依据《汉字统一部首表(草案)》，编排次序依据《GB13000.1 字符集汉字笔顺规范》和《GB13000.1 字符集汉字字序(笔画序)规范》，按笔画数由少到多顺序排列，笔画数相同的，按起笔笔形横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)顺序排列，第一笔相同的，按第二笔，依次类推。

2. 在《检字表》中，同部首的字按除去部首笔画以外的笔画数排列。

3. 检字时，可先在《部首目录》里查出待查字所属部首的页码，然后再查《检字表》。

4. 为方便读者查检，有些字分收在几个部首内。如“本”字在“一”部和“木”部都能查到。

(一) 部首目录

(部首右边的页码指检字表的页码)

一画	丨	11	大	16	乚	21	车(车)	23	
一	8	彳	12	尢	16	(冫)	21	戈	24
丨	9	(丿)	12	弋	16	(亠)	21	比	24
丿	9	冫	12	小	16	尸	21	瓦	24
丶	9	(讠)	12	(灬)	16	己	21	止	24
乚(丁气乙)	9	口	13	口	16	(巳)	21	支	24
二画	冫	13	口	17	(巳)	21	日(日)	24	
十	9	冫(在左)	13	山	17	弓	21	贝	24
厂	10	冫(在右)	13	巾	17	子	21	水	25
匚	10	刀	13	彳	17	中	21	见	25
冫	10	力	13	彡	18	女	21	牛(牛)	25
(叮)	10	又	13	(彳)	18	马	21	手	25
卜	10	厶	13	夕	18	(彡)	22	气	25
冂	10	彡	13	文	18	玄	22	毛	25
(亻)	10	三画	(彳)	18	ㄩ	22	(女)	25	
八	11	工	13	彳	18	四画	片	25	
人	11	土	13	广	18	王	22	斤	25
(ㄣ)	11	(土)	14	门	18	韦	22	爪(ㄣ)	25
勹	11	(扌)	14	(彳)	18	(彳)	23	父	25
儿	11	卩	15	(彳)	19	木	23	月	25
匕	11	寸	16	宀	20	犬	23	氏	26
几	11	井	16	辶	20	歹	23	欠	26

风	26	矢	28	虫	29	酉	31		九画		
殳	26	禾	28	肉	30	辰	31	革		32	
文	26	白	28	缶	30	豕	31	骨		32	
方	26	瓜	28	舌	30	卤	31	香		32	
火	26	鸟	28	竹 ^(艹)	30	里	31	鬼		32	
斗 ^(灬)	26	犷	28	白	30	足 ^(足)	31	食		32	
户 ^(户)	26	立	29	自	30	身	31	音		32	
心 ^(心)	26	穴 ^(宀)	29	血	30	采	31		十画		
毋 ^(毋)	27	疋 ^(疋)	29	舟	30	谷	31	髟		32	
	27	皮 ^(皮)	29	色	30	豸	31	鬲		32	
	27	矛	29	衣 ^(衣)	30	角	31		十一画		
五画			29	羊 ^(羊)	30	言	31	麻		32	
	27	六画	29	米	30	辛	31	鹿		32	
示	27		29	聿	30		八画		十二画		
石	27	耒	29	艮	30	青 ^(青)	32	鼎		32	
龙	27	老	29	羽	30	雨 ^(雨)	32	黑		32	
业	27	耳	29	系	31	齿	32		十三画		
目	27	臣	29		七画	虎	32	鼓		32	
田	27	西 ^(西)	29	麦	31	毳	32	鼠		32	
皿	27	页	29	走	31	佳	32		十四画		
皿 ^(皿)	28	至	29	赤	31	金	32	鼻		32	
	28	虎	29	豆	31	鱼	32				

(二) 检字表

(字右边的页码指词典正文的页码)

一部		813	云	825	甘	267	册	83	死	652
		815	专	868	世	632	市	633	夹	369
一	779	69	丐	266	本	32	丝	650		371
一画		698	不	61	可	433		五画	夷	782
丁	201	614	五	718		434	丢	202	尧	775
	848	614	友	807	丙	52	考	432	至	855
二	221	三画	屯	690	左	883	共	281	并	51
二画		241		871	丕	550	老	457		53
三	603	699	互	335	右	809	亚	764	丞	114
干	266	700	牙	764	布	66		765		六画
	268	406	币	37	平	556	亘	275	严	767
于	140	427	丑	134	东	203	吏	465	巫	715
于	810	249		四画	且	159	再	829	甫	257
亏	445	250	末	523		160	在	829	更	275
下	728	674	未	708		413	百	16		277
丈	840	819	击	358		573	有	808	束	644
兀	720	715	戈	373	丘	580	而	220	两	471
与	810	703	正	850	丛	158	存	167		472

克	434	原	820	刳	688	剡	214	三画	作	883
孛	30	九画以上		列	475	九画以上		仕	伯	56
六至十画		厶	734	划	337	副	262	仗	伶	479
直	853	厶	412	划	338	剡	215	代	侗	801
表	605	厶	137	刚	269	剩	626	付	低	189
	605	厶	609	则	833	割	273	仙	住	867
卖	499	厶	771	创	144	蒺	461	仟	位	708
卓	872	厶	423	刳	145	蒺	442	仪	伴	21
卓	28	厶	651	刳	824	蒺	554	他	佗	691
卒	880	厶	823	刳	711	蒺	388	仞	佗	652
阜	261	厶	779	刳	483	蒺	792	仞	佗	248
南	530	厶	771	五画		蒺	166	仞	佗	252
真	845	厶	772	划	94	蒺	523	伟	佗	125
索	661	厶部		刳	48	卜部		传	佗	653
隼	660	区	544	刳	465	卜	60	休	佗	785
幸	748	匹	582	刳	610	下	728	伍	佳	444
嵩	607	巨	552	刳	547	卞	44	伎	侍	748
章	839	巨	416	刳	252	外	694	伏	佗	369
率	492	巨	557	刳	406	处	138	伋	佗	634
十一画以上	646	匚	828	刳	446	卦	140	伐	佗	222
博	57	匚	782	刳	155	卧	292	佗	佗	279
韩	310	匚	444	刳	440	卧	713	佗	佗	281
朝	104	匚	381	刳	185	冂部		佗	佗	631
	841	匚	727	刳	302	有	808	佗	佗	17
幸	285	匚	781	刳	428	冈	269	佗	佗	809
覃	666	匚	301	刳	856	同	682	佗	佗	466
献	733	匚	535	刳	291	网	699	佗	佗	727
幹	714	匚	236	刳	466	罔	699	佗	佗	386
兢	406	匚	179	刳	302	罔	409	佗	佗	154
崧	288	匚	302	刳	89	罔	700	佗	佗	490
翰	313	匚	447	刳	367	冕	514	佗	佗	429
戴	177	匚部		七画	434	内	529	佗	佗	83
轟	141	上	614	刳	405	肉	533	佗	佗	681
厂部		占	614	刳	451	再	597	佗	佗	354
厂	101	占	836	刳	737	冉	829	佗	佗	572
二至八画		卢	837	刳	759		588	佗	佗	862
厅	679	贞	487	刳	291	一		佗	佗	442
仄	83	脊	844	刳	378	一至二画		佗	佗	789
	833	卓	601	刳	169	仁	786	佗	佗	775
历	464	卓	488	刳	568	仁	591	佗	佗	549
厄	218	卓	872	刳	169	仁	628	佗	佗	301
厉	464	卓	197	刳	877	仁	559	佗	佗	261
压	764	卓		刳	359	仁	559	佗	佗	124
庆	766	卓		刳	238	仁	132	佗	佗	89
	769	卓		刳	671	仇	580	佗	佗	383
厶部		二至四画		八画	558	化		佗	佗	386
厶	770	刘	787	刳	769	仍	338	佗	佗	781
厶	83	刊	428	刳	695	仅	593	佗	佗	265
厶	460	刑	746	刳	55		401	佗	佗	773
厶	331	刑	695	刳	418		401	佗	佗	156
厶	169	刳		刳				佗	佗	

侘 89
依 540
偎 324
佞 525
七画
侍 132
俨 769
便 45
554
547
751
463
24
556
160
217
719
375
656
254
299
745
689
575
330
804
653
425
八画
俸 248
倩 569
578
836
48
398
853
877
786
395
577
185
185
545
140
872
641
99
668
417
95
101
332
713

倪 534
俾 37
佃 238
佃 673
俯 258
倅 164
倍 30
倦 420
倅 181
倅 438
倅 395
健 378
倅 418
倅 423
九画
债 241
做 884
偃 770
偃 514
偃 741
偃 100
偃 544
偃 368
偃 395
偃 702
偃 69
651
447
684
680
491
553
372
372
十至十一画
傲 9
真 195
傅 263
傅 152
傅 668
傅 23
34
50
50
139
543
163
737
489
十二画
僖 724
傲 407

僚 473
僚 474
僭 379
僭 385
僭 413
僭 683
僭 882
僭 93
僭 415
僭 607
十三画以上
僻 553
僭 403
僭 380
僭 757
僭 598
僭 535
僭 792
僭 459
93
八画
八 11
二至五画
兮 722
兮 238
兮 240
兮 277
兮 484
兮 851
兮 281
兮 452
兮 293
兮 746
兮 748
兮 51
兮 562
兮 417
兮 196
兮 33
六画以上
贫 555
贫 241
贫 712
贫 845
贫 712
344
763
369
813
795
330

人部
人 591
一至三画
个 275
仄 83
介 833
介 397
介 157
介 878
介 494
介 399
介 78
介 158
介 784
介 479
介 482
四至五画
全 584
全 302
全 350
全 442
全 318
全 319
全 564
全 861
全 811
全 715
全 567
全 883
全 309
六画以上
舍 618
舍 618
舍 521
舍 665
舍 812
舍 880
舍 630
舍 653
舍 529
舍 575
舍 641
舍 723
舍 575
力部
力 137
力 260
力 701
力 606

龟 300
兔 342
免 514
免 688
免 363
免 848
免 850
免 737
免 57
免 818
免 750
勺部**勺部**
勺 616
勺 720
勺 281
勺 283
勺 282
勺 416
勺 156
勺 23
勺 761
勺 749
勺 197
勺 675
勺 559
勺 327
勺 171
勺 256
儿部
儿 219
儿 826
儿 749
儿 729
儿 297
儿 127
儿 699
儿 502
儿 508
儿 508
儿 652
儿 514
儿 688
儿 769
儿 183
儿 408
儿 205
儿 408

匕部
匕 102
匙 123
肆 791
疑 784
几部
几 358
几 364
凡 227
凡 247
亢 269
亢 431
亢 596
亢 359
夙 656
鬼 251
凯 428
凭 557
亮 472
凰 345
凳 189
一画
一至四画
亡 699
卞 44
六 484
亢 269
市 431
市 633
市 127
市 757
市 366
市 562
交 382
亦 787
产 94
亥 307
妄 701
五至六画
亩 526
亨 324
育 343
弃 566
忘 701
变 44
京 404
享 735

卒	880	裹	305	关	293	讠部	六画	诿	444	委	707
夜	778	亵	180	卷	420			誅	459	讵	812
究	769	豪	316		420	二至三画		试	634	讵	622
呆	502	膏	271	兑	570	计	365	哇	292	讵	199
盲	502		272	弟	212	订	202	诗	627	调	677
育	816	褒	24	券	193	讠	260	诘	393	谄	94
氓	508	庸	361	单	585	讠	358	谈	347	凉	472
七画		羸	799		91	讠	393	诿	115	淳	872
峦	492	壅	803	七至八画	179	讠	330	诿	864	粹	659
弯	694	襄	734	差	87	讠	670	谈	339	谈	665
变	492	羸	799		89	讠	589	诿	181	谊	790
李	492	羸	458		151	讠	611	诞	283	九画	
哀	1	饗	803	养	773	讠	566	诿	584	谋	525
亭	680			美	506	讠	762	谈	199	讵	111
亮	472	彡部		酋	581	讠	762	谈	678	讵	200
奔	789	一至七画		首	638	讠	365	谈	301	讵	379
奕	790	习	725	兹	638	讠	180	谈	761	谄	741
彦	770	冯	246	总	874	四画		谈	789	谄	760
帝	194		556	羞	751	讲	381	谈	850	谄	779
八画		互	336	前	568	诿	351	谈	265	谓	709
挛	492	冲	127	益	790	讠	544	谈	734	谄	218
衰	163		131	兼	374	讠	417	谈	89	谄	817
	645	次	154	九画以上	841	讠	515	谈	354	谄	756
衷	861	决	421	着	873	讠	532	谈	754	谄	91
	862	冰	50	尊	882	讠	754	七画	816	谄	5
斋	835	冻	204	孳	875	讠	216	狱	862	谄	771
恋	470	况	445	羨	732	讠	494	涛	398	谄	194
离	460	冷	460	曾	86	讠	495	谄	715	谄	875
高	270	冶	777		834	讠	749	谄	814	谄	753
袞	303	冽	475	猷	807	讠	654	谄	816	十至十一画	
旁	23	净	408		304	讠	246	谄	573	谄	522
畜	548	八画以上		夔	807	讠	618	谄	721	谄	183
	140	凌	480	夔	756	讠	232	谄	272	谄	657
九至十画	755	凄	561	夔	447	五画		谄	422	谄	742
鸾	492	准	872	夔	420	证	850	谄	810	谄	775
毫	315	凋	198	一部		讠	287	谄	810	谄	23
孰	642	凉	471	冗	596	讠	880	谄	444	谄	637
商	613		472	写	742	讠	629	谄	648	谄	567
表	505	弱	602		742	讠	856	谄	649	谄	513
烹	549	凑	159	军	478	讠	835	谄	824	谄	401
率	646	减	375	罕	424	讠	656	谄	655	谄	500
衰	742	凛	478	冠	311	讠	846	八画		谄	159
蛮	499	寒	310		294	讠	191	请	578	谄	844
蛮	492	凝	539	豕	296	讠	152	诸	864	谄	376
脍	412	V部		冥	861	讠	582	谄	879	谄	521
就	558	一至六画		冤	520	讠	842	谄	543	十二画以上	
哀	126	兰	452	冕	818	讠	38	谄	206	谄	834
管	11画以上	半	21	鼎	513	讠	788	谄	208	谄	572
稟	53	并	51		513	讠	175	谄	873	谄	573
雍	803		53			讠	782	谄	236	谄	453
叁	492					讠		谄	435	谄	560

讠 423
讠 771
讠 569
讠 112
讠 36
讠 554
讠 340

凵部

凵 749
凵 183
凵 358
凵 309
凵 805
凵 831
凵 50

冂部

冂 707
冂 7
冂 773
冂 439
冂 797
冂 503
冂 586
冂 401
冂 742
冂 577
冂 388
冂 817

卩(在左)部

二至四画
队 212
阌 871
阌 567
阌 407
阌 218
阌 847
阌 773
阌 20
阌 390
阌 793
阌 269
阌 231

五画

陆 488
陆 366
陆 1
陆 216

阌 486
阌 110
阌 197
阌 880
阌 884
阌 856
阌 261
阌 192
阌 691
阌 28
阌 38
阌 557

六至八画

阌 748
阌 487
阌 17
阌 523
阌 301
阌 381
阌 734
阌 265
阌 359
阌 732
阌 205
阌 38
阌 857
阌 826
阌 137
阌 732
阌 822
阌 480
阌 879
阌 146
阌 670
阌 732
阌 548

九画以上

阌 658
阌 658
阌 215
阌 812
阌 702
阌 689
阌 345
阌 486
阌 796
阌 274
阌 727
阌 3
阌 840
阌 659
阌 348

卩(在右)部

二至四画

邓 189
邓 579
邓 22
邓 741
邓 777
邓 562
邓 529
邓 529

五至六画

邯 309
邯 551
邯 30
邯 778
邯 807
邯 476
邯 191
邯 879
邯 617
邯 777
邯 816
邯 856
邯 442
邯 383
邯 454

七画以上

郢 800
郢 727
郢 254
郢 425
郢 206
郢 107
郢 303
郢 67
郢 179
郢 218
郢 37
郢 802
郢 250
郢 557
郢 246

刀部

刀 184
刀 592
刀 238
刀 240
刀 842
刀 585

夨 240
夨 136
夨 573
夨 574
夨 669

力部

二至四画

办 21
办 585
办 278
办 720
办 498
办 369
办 809
办 203
办 475

五至六画

劫 393
劫 465
劫 867
劫 456
劫 583
劫 617
劫 530
劫 402
劫 407
劫 393
劫 633
劫 321

七画以上

劫 57
劫 760
劫 514
劫 803
劫 275
劫 429
劫 458
劫 514
劫 755
劫 527
劫 575
劫 489
劫 741
劫 537

又部

又 809
又 87
又 809
又 87

支 89
支 851
支 646
支 624
支 212
支 726
支 293
支 296
支 340
支 807

欢 友反
欢 226
欢 228
欢 189
欢 585

五画以上

鸡 359
鸡 583
鸡 640
鸡 730
鸡 639
鸡 374
鸡 645
鸡 655
鸡 755
鸡 820
鸡 531
鸡 531
鸡 605
鸡 201
鸡 418
鸡 743
鸡 423

彡部

云 825
云 826
云 584
云 44
云 546
云 663
云 782
云 525
云 732
云 757
云 650
云 786
云 73
云 85
云 620
云 459
云 33
云 533

歃 2
歃 2
歃 604

廾部

廷 680
廷 767
廷 377

工部

工 277
工 573
工 280
工 281
工 883
工 633
工 579
工 281
工 736
工 87
工 89
工 151

土部

土 687
土 二至三画
去 584
去 624
去 714
去 299
去 652
去 432
去 445
去 782
去 193
去 98
去 101
去 108

四画

坛 665
坛 340
坛 854
坛 562
坛 20
坛 240
坛 429
坛 424
坛 720
坛 239